

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 47



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Bà Bùi Như Ý	Thành viên
Bà Lê Thu Thủy	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Hoàng Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số: 728 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã nêu tại thuyết minh số 16, phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA"), một công ty liên kết, căn cứ vào báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của SSA. Do vậy, khoản lỗ tăng thêm của SSA sau kiểm toán với số tiền 188.547.653.641 đồng chưa được phản ánh vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Công ty đã hợp nhất khoản lỗ này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với khoản lỗ này, thì chỉ tiêu "Lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm và tăng tương ứng với số tiền là 56.997.762.694 đồng. Đồng thời, chỉ tiêu "Lỗ từ Công ty liên doanh, liên kết" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, sẽ tăng và giảm tương ứng với số tiền là 56.997.762.694 đồng. Theo đó, khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm đi số tiền là 56.997.762.694 đồng và khoản mục Lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày này sẽ tăng thêm số tiền tương ứng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 40, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển đổi công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 18, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là (3.216.949.468.019 đồng), đã vượt quá vốn chủ sở hữu của công ty này (vốn chủ sở hữu: 1.110.319.149.822 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tổng số vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép là 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCĐN do Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành ngày 24 tháng 3 năm 2015, Công ty được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, thời điểm công ty chính thức chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH 100% vốn Nhà nước sang hình thức công ty Cổ phần). Trong năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép với số tiền là 69.184.500.000 đồng.

Chúng tôi lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán ký ngày 24 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc Công ty không tiến hành hợp nhất kết quả kinh doanh của Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (hai công ty liên kết của Công ty) vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (giai đoạn hoạt động trước cổ phần hóa) do việc hợp nhất kết quả kinh doanh của hai công ty liên kết này được thực hiện bởi Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (chủ sở hữu Công ty).



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0138-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Văn Đình Khuê, written over a horizontal line.

**Văn Đình Khuê**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1178-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>756.662.324.637</b>	<b>475.421.914.925</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>175.480.553.254</b>	<b>193.893.219.947</b>
1. Tiền	111		79.980.553.254	79.359.650.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.500.000.000	114.533.569.539
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>260.589.861.100</b>	<b>52.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	260.589.861.100	52.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>265.801.205.060</b>	<b>211.306.884.432</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	252.461.853.612	124.225.565.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.105.988.568	45.734.063.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	64.971.672.061	41.347.255.904
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(57.738.309.181)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35.010.163.239</b>	<b>13.737.963.823</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	35.010.163.239	13.737.963.823
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.780.541.984</b>	<b>3.983.846.723</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.030.305.930	1.248.071.098
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.399.719.613	2.582.742.466
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		350.516.441	153.033.159

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.685.524.314.758</b>	<b>2.782.658.962.833</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>250.609.752.486</b>	<b>327.089.836.926</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	46.696.023.691
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	250.609.752.486	285.506.979.086
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	-	(5.113.165.851)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>491.022.867.946</b>	<b>534.900.540.005</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	460.859.009.484	505.578.993.141
- Nguyên giá	222		1.984.722.220.542	1.970.148.849.437
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.523.863.211.058)	(1.464.569.856.296)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	30.163.858.462	29.321.546.864
- Nguyên giá	228		72.033.452.980	69.956.452.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.869.594.518)	(40.634.906.116)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>214.216.156.258</b>	<b>219.632.877.010</b>
- Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.957.979.742)	(2.541.258.990)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.121.050.188.937</b>	<b>928.874.441.945</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.121.050.188.937	928.874.441.945
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>592.651.283.066</b>	<b>765.192.940.723</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	189.863.575.197	592.921.732.854
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	469.880.138.128	169.559.138.128
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(96.972.900.000)	(27.788.400.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	19	29.880.469.741	30.500.469.741
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.974.066.065</b>	<b>6.968.326.224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.212.021.237	4.600.183.377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.946.791.377	125.851.877
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	-	219.579.982
4. Lợi thế thương mại	269	20	1.815.253.451	2.022.710.988
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.442.186.639.395</b>	<b>3.258.080.877.758</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.051.495.580.771</b>	<b>1.888.220.134.266</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>643.672.205.912</b>	<b>422.539.022.319</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	74.630.076.165	79.983.378.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.499.425.703	4.718.190.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	29.652.135.134	12.878.922.621
4. Phải trả người lao động	314		84.980.400.998	69.321.486.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	20.530.929.825	1.091.488.608
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.545.452	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	317.923.183.848	159.516.461.588
8. Vay ngắn hạn	320	26	79.980.536.274	55.570.064.576
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	31.420.972.513	39.459.028.742
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.407.823.374.859</b>	<b>1.465.681.111.947</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	24	853.598.781.520	891.571.509.332
2. Vay dài hạn	338	26	479.475.846.794	556.463.050.615
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	55.644.049.045	17.646.552.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	19.104.697.500	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.390.691.058.624</b>	<b>1.369.860.743.492</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>1.390.691.058.624</b>	<b>1.369.860.743.492</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	1.337.714.213
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.074.044.225	21.688.716.432
5. Lỗ lũy kế	421		(927.140.355.960)	(944.415.744.886)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(945.721.995.664)	(995.483.009.370)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/kỳ này	421b		18.581.639.704	51.067.264.484
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	133.417.360.359	128.910.047.733
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.442.186.639.395</b>	<b>3.258.080.877.758</b>



**Hoàng Đình Phi**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	TỪ 01/10/2015 ĐẾN 31/12/2015	
			Năm nay	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	33	1.202.018.354.710	335.150.569.850
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.202.018.354.710	335.150.569.850
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	34	697.767.044.906	179.862.892.582
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		504.251.309.804	155.287.677.268
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	16.363.406.410	3.057.663.176
6. Chi phí tài chính	22	37	90.265.439.125	32.392.503.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.831.450.074	4.515.318.930
7. Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	24	16	(190.424.790.303)	(42.103.591.463)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	244.336.527.198	44.872.673.972
9. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		(4.412.040.412)	38.976.571.184
10. Thu nhập khác	31	39	88.947.226.785	25.869.275.503
11. Chi phí khác	32		4.464.364.784	783.295.753
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		84.482.862.001	25.085.979.750
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>80.070.821.589</b>	<b>64.062.550.934</b>
14. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	19.001.121.558	(2.845.516.822)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	40	34.176.557.545	17.604.356.039
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>26.893.142.486</b>	<b>49.303.711.717</b>
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		18.581.639.704	47.879.269.146
16.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	30	8.311.502.782	1.424.442.571
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	86	221

**Hoàng Đình Phi**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng




**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

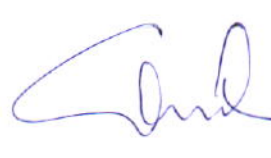
Ngày 31 tháng 3 năm 2017


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.070.821.589	64.062.550.934
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	82.336.876.184	22.114.977.876
Các khoản dự phòng	03	139.914.340.830	32.739.252.145
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.249.489.051	(41.181.453)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	176.484.212.043	37.036.636.512
Chi phí lãi vay	06	13.831.450.074	4.515.318.930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	500.887.189.771	160.427.554.944
Thay đổi các khoản phải thu	09	(45.597.034.719)	205.247.732.133
Thay đổi hàng tồn kho	10	(21.052.619.434)	2.092.745.501
Thay đổi các khoản phải trả	11	136.830.869.946	(210.628.899.141)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.611.837.860)	3.037.776.953
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.831.450.074)	(4.943.882.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.850.997.354)	(1.130.034.011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	487.629.092	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.580.848.143)	(9.045.163.161)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>534.680.901.225</b>	<b>145.057.831.026</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(210.333.502.257)	(41.693.150.361)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.152.994.705	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(301.789.861.100)	(47.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	93.700.000.000	184.966.415.344
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(93.042.947.326)	(271.654.404.846)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	13.795.467.002	2.099.070.573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(489.517.848.976)</b>	<b>(173.782.069.290)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	250.248.960.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(311.196.614.576)	(33.764.562.792)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(2.692.692.540)	(4.450.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(63.640.347.116)</b>	<b>(33.769.012.792)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(18.477.294.867)</b>	<b>(62.493.251.056)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>193.893.219.947</b>	<b>256.345.289.550</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64.628.174	41.181.453
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>175.480.553.254</b>	<b>193.893.219.947</b>

  
Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty mẹ") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên (100% vốn nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 4 năm 2016 với mã chứng khoán là SGP.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12 Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.262 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.328).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tài biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phap neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải); sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tời bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; san lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phap neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động khác liên quan đến cảng.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội của Công ty nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị Quyết số 20/NQ – TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính Trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg Ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (Nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh có Quyết định số 6331/QĐ – UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỉ lệ 1/500 Tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rồng - Khánh Hội.

Việc di dời khu Cảng Nhà Rồng – Khánh Hội dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2017.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có 9 chi nhánh, 5 công ty con và 4 công ty liên doanh.

**Chi nhánh:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	157 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng Tân Thuận 2	242 Bùi Văn Ba, khu phố 2, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng Công trình cảng	4-5 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cảng hành khách Tàu biển	5 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	3 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà máy thép Phú Mỹ, khu CN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Hải Phòng	Khu Đầm Mắm - Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải, Q.Hải An, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Bất Động Sản	218 - 220 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**Các công ty con:**

Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Logistic") là công ty được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Logistic là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Logistic là 73,97%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (gọi tắt là "Công ty Hiệp Phước") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 5 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Hiệp Phước là 90,54%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Thương mại Dịch vụ") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585467 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Thương mại Dịch vụ là đóng tàu và cấu kiện nổi; sản xuất các thiết bị nâng, hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Thương mại Dịch vụ là 63,31%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Vận tải") là công ty được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309585435 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Vận tải là cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải Quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Vận tải là 51%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty Xếp dỡ") tiền thân là Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2010. Công ty Xếp dỡ đã được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30 tháng 09 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2012. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Xếp dỡ là cung cấp dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ góp vốn cam kết, quyền biểu quyết và tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty Xếp dỡ là 51,43%, không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Các công ty liên doanh, liên kết (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 16):**

- Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập cho giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 trong khi số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho giai đoạn 3 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán, là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty từ khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Do đó, số liệu giữa hai kỳ kế toán có thể không so sánh được.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất.**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho giai đoạn 3 tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên của Công ty từ khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

### **3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC**

Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2016, trình bày lại số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 để phản ánh phù hợp hơn đối với việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do có sự thay đổi tỉ lệ đầu tư của Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết này. Chi tiết ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố được trình bày như sau:

	<b>Mã số</b>	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Số trình bày lại</b>	<b>Chênh lệch</b>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	528.902.773.989	592.921.732.854	64.018.958.865
Lỗi lũy kế	421	<u>(1.008.434.703.751)</u>	<u>(944.415.744.886)</u>	<u>64.018.958.865</u>

### **4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty và việc áp dụng này không có ảnh hưởng đến số liệu so sánh.

### **5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.



***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giảm giá đầu tư dự phòng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công văn số 206/BTC-TCDN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	1 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	1 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 20 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản vay ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCĐN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 5 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn thì số dư ngoại tệ cuối kỳ các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.368.084.563	1.843.345.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.612.468.691	77.516.304.974
Các khoản tương đương tiền (*)	95.500.000.000	114.533.569.539
	<b>175.480.553.254</b>	<b>193.893.219.947</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 4% đến 5,4%/ năm (kỳ hoạt động từ 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015; lãi suất từ 4 đến 5%/năm).

**7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5% đến 7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP An Bình với tổng số tiền 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương đang được dùng làm bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 26.

**8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	63.630.337.500	23.323.828.500
Phải thu các đối tượng khác	188.789.278.957	100.851.626.386
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 44)	42.237.155	50.110.618
	<b>252.461.853.612</b>	<b>124.225.565.504</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	40.306.509.000
Phải thu các đối tượng khác	-	6.389.514.691
	-	<b>46.696.023.691</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cổ phần hóa (i)	28.719.686.558	28.719.686.558
Tạm ứng cho nhân viên	1.145.540.132	2.228.310.980
Phải thu Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (ii)	20.000.000.000	-
Đặt cọc ngắn hạn	49.000.000	-
Phải thu khác	15.057.445.371	10.399.258.366
	<b>64.971.672.061</b>	<b>41.347.255.904</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (iii)	249.907.680.000	249.907.680.000
Trả thay cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (ii)	-	35.368.799.086
Phải thu khác	702.072.486	230.500.000
	<b>250.609.752.486</b>	<b>285.506.979.086</b>

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.



(ii) Đây là khoản phải thu lại Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA") - công ty liên doanh của Công ty liên quan đến việc Công ty thay mặt SSA nhận và thanh toán công nợ giữa SSA và Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1"). Chi tiết công nợ với CC1 được trình bày tại Thuyết minh số 24. Khoản thanh toán hộ này sẽ được chuyển thành vốn góp của Công ty trong SSA theo bản sửa đổi điều lệ Liên doanh ký ngày 20 tháng 12 năm 2014. Trong năm 2016, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp vào SSA với số tiền là 15.368.799.086 đồng, tương ứng với phần thanh toán công nợ cho CC1 trong năm.

(iii) Theo hợp đồng bảo lãnh có hiệu lực từ tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn), Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (Công ty liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd.), Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn nhận bảo lãnh cho khoản vay trị giá 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) giữa Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("bên đi vay") và Công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. ("bên cho vay"). Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị khoản vay nêu trên cho bên cho vay trong trường hợp Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA không đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo cam kết khi đến hạn. Nghĩa vụ bảo lãnh được trình bày là khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 24) tương ứng với khoản phải thu khác về giá trị nhận bảo lãnh.

**10. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>8.316.868.458</b>	<b>7.027.636.910</b>	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	1.831.016.388	1.281.711.472	-	-
Các đối tượng khác	6.485.852.070	5.745.925.438	-	-
<b>Nợ quá hạn trên 1 năm đến</b>	<b>32.165.322.318</b>	<b>16.167.161.158</b>	<b>9.325.407.191</b>	<b>7.782.142.443</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	7.781.536.093	3.890.768.046	9.105.925.741	7.672.401.718
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	23.323.828.500	11.661.914.250	-	-
Các đối tượng khác	1.059.957.725	614.478.862	219.481.450	109.740.725
<b>Nợ quá hạn trên 2 năm đến</b>	<b>19.426.753.394</b>	<b>5.828.026.018</b>	<b>1.354.222.094</b>	<b>405.467.937</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	16.285.059.000	4.885.517.700	-	-
Các đối tượng khác	3.141.694.394	942.508.318	1.354.222.094	405.467.937
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>26.852.189.097</b>	-	<b>2.809.109.752</b>	<b>187.962.806</b>
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	24.021.450.000	-	1.007.493.818	-
Các đối tượng khác	2.830.739.097	-	1.801.615.934	187.962.806
	<b>86.761.133.267</b>	<b>29.022.824.086</b>	<b>13.488.739.037</b>	<b>8.375.573.186</b>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	5.113.165.851	162.313.706
Trích lập dự phòng trong năm	52.625.143.330	4.950.852.145
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.738.309.181</b>	<b>5.113.165.851</b>
Trong đó:		
- Ngắn hạn	57.738.309.181	-
- Dài hạn	-	5.113.165.851

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	3.368.565.730	3.158.509.960
Công cụ, dụng cụ	7.509.575.518	5.768.527.533
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.220.781.365	4.805.555.932
Hàng hoá	911.240.626	5.370.398
Hàng gửi bán		
	<b><u>35.010.163.239</u></b>	<b><u>13.737.963.823</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	219.579.982



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	963.081.438.244	485.322.133.729	474.059.619.163	19.378.577.563	28.307.080.738	1.970.148.849.437
Tăng trong năm	322.598.182	3.120.480.260	26.788.934.544	99.105.000	-	30.331.117.986
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	380.247.554	385.000.000	1.059.445.455	2.318.104.000	-	4.142.797.009
Thanh lý, nhượng bán	(5.870.523.700)	(2.439.976.659)	(11.590.043.531)	-	-	(19.900.543.890)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>957.913.760.280</b>	<b>486.387.637.330</b>	<b>490.317.955.631</b>	<b>21.795.786.563</b>	<b>28.307.080.738</b>	<b>1.984.722.220.542</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	677.394.978.258	386.361.109.210	370.584.946.588	12.913.395.841	17.315.426.399	1.464.569.856.296
Trích khấu hao trong năm	26.165.457.683	22.764.419.880	24.209.753.782	1.651.947.105	1.026.263.616	75.817.842.066
Thanh lý	(4.410.290.850)	(2.263.470.751)	(9.850.725.703)	-	-	(16.524.487.304)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>699.150.145.091</b>	<b>406.862.058.339</b>	<b>384.943.974.667</b>	<b>14.565.342.946</b>	<b>18.341.690.015</b>	<b>1.523.863.211.058</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>285.686.459.986</b>	<b>98.961.024.519</b>	<b>103.474.672.575</b>	<b>6.465.181.722</b>	<b>10.991.654.339</b>	<b>505.578.993.141</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>258.763.615.189</b>	<b>79.525.578.991</b>	<b>105.373.980.964</b>	<b>7.230.443.617</b>	<b>9.965.390.723</b>	<b>460.859.009.484</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 203.265.767.026 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 189.275.310.055 đồng).

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	2.840.184.248	14.074.822.511	69.956.452.980
Mua sắm mới	-	210.000.000	-	210.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.795.000.000	72.000.000	1.867.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>53.041.446.221</u></b>	<b><u>4.845.184.248</u></b>	<b><u>14.146.822.511</u></b>	<b><u>72.033.452.980</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	24.721.645.961	1.858.437.662	14.054.822.493	40.634.906.116
Khấu hao trong năm	857.578.524	353.205.118	23.904.760	1.234.688.402
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>25.579.224.485</u></b>	<b><u>2.211.642.780</u></b>	<b><u>14.078.727.253</u></b>	<b><u>41.869.594.518</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b><u>28.319.800.260</u></b>	<b><u>981.746.586</u></b>	<b><u>20.000.018</u></b>	<b><u>29.321.546.864</u></b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>27.462.221.736</u></b>	<b><u>2.633.541.468</u></b>	<b><u>68.095.258</u></b>	<b><u>30.163.858.462</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.672.306.551 đồng.

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	222.174.136.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	2.541.258.990
Trích khấu hao trong năm	5.416.720.752
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>7.957.979.742</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b><u>219.632.877.010</u></b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>214.216.156.258</u></b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2016. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	131.135.592.169	1.256.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	989.914.596.768	927.617.941.945
	<b>1.121.050.188.937</b>	<b>928.874.441.945</b>
Trong đó:		
<i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	27.330.444.315	25.740.132.515
<i>Dự án Cảng thép Phú Mỹ</i>	613.927.955	613.927.955
<i>Dự án Soài Rạp 2</i>	935.812.637	935.812.637
<i>Hệ thống nâng công suất trạm điện Tân Thuận</i>	-	-
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	954.818.246.200	897.573.876.817
<i>Khu đất Long Thới - Nhà Bè</i>	2.204.612.044	2.204.612.044
<i>Chi phí sửa chữa bến bãi Tân Thuận</i>	-	549.579.977
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	131.135.592.169	1.256.500.000
<i>Khác</i>	4.011.553.617	-

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (i)	897.410.571.173	804.567.623.847
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA (ii)	481.093.320.000	481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn (iii)	34.198.586.309	34.198.586.309
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (iv)	12.600.000.000	12.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (v)	-	300.001.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc (vi)	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre (vii)	200.000.000	-
	<b>1.425.802.477.482</b>	<b>1.632.460.530.156</b>

(i) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA (“SSA”) được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 8 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 897.410.571.173 đồng, tương ứng với 35,13% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của SSA này là quản lý và khai thác cảng SSIT (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 804.567.633.847 đồng).

Theo tiến độ thực hiện dự án, cảng SSIT bắt đầu đưa vào sử dụng, khai thác từ năm 2010. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án đang trong giai đoạn ngừng đồng từ 2013 đến 2016 theo thống nhất giữa các bên liên doanh và các ngân hàng tài trợ vốn. Theo Phụ lục sửa đổi số 2 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bổ sung và sửa đổi Hợp đồng liên doanh, các bên trong liên doanh thống nhất dự án sẽ ngừng đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA, liên doanh giữa Công ty và Công ty PSA Vietnam Pte Ltd (Singapore). Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, việc góp vốn của các bên đã hoàn thành và Dự án bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA là quản lý và khai thác cảng biển SP-PSA tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(iii) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên do 2 đơn vị đứng ra góp vốn thành lập là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 34.198.586.309 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ container, thông quan và đại lý vận tải.

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 12.600.000.000 đồng, tương ứng với 21% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng Tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(v) Ngày 29 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rông - Khánh Hội, thuộc quyền quản lý của chi nhánh Cảng Nhà Rông Khánh Hội, theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13 tháng 9 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến "chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH Một thành viên Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên."

Ngày 27 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rông - Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08 tháng 01 năm 2014 (sau đây gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Ngọc Viễn Đông là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng tương đương với giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rông - Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn đã được Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn góp đủ.

Trong năm 2016, Công ty Ngọc Viễn Đông thực hiện tăng vốn điều lệ lên 5.400.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không thực hiện việc tăng vốn tương ứng vào liên doanh này, do đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn trong Công ty Ngọc Viễn Đông giảm từ 26% ban đầu xuống còn 5,6%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản vốn góp vào Công ty Ngọc Viễn Đông được trình bày là một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17).

(vi) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là bốc xếp và giao nhận. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 30%.

(vii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre được thành lập tại tỉnh Bến Tre với hoạt động chính là bốc xếp, giao nhận và vận tải. Công ty Xếp dỡ, công ty con của Công ty đã đầu tư vào công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre với tỉ lệ góp vốn và quyền biểu quyết là 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN/HN**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	1.425.802.477.482	1.632.460.530.156
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(1.235.938.902.285)	(1.039.538.797.302)
Trong đó:		
- Số lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	(1.039.538.797.302)	(1.061.454.164.704)
- Lỗ phát sinh trong năm nay/kỳ này	(190.424.790.303)	(42.103.591.463)
- Cổ tức được chia và các khoản điều chỉnh khác	(5.975.314.680)	-
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 3)	-	64.018.958.865
	<b>189.863.575.197</b>	<b>592.921.732.854</b>
Tổng tài sản	6.387.273.214.468	7.741.098.967.653
Tổng công nợ	(6.849.469.035.388)	(6.531.978.559.864)
Tài sản thuần	(462.195.820.920)	1.209.120.407.789
<b>Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>189.863.575.197</b>	<b>592.921.732.854</b>

Chi tiết của khoản lỗ đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
- Lỗ phát sinh trong năm nay/kỳ này	(133.427.027.609)	(42.103.591.463)
Trong đó:		
<i>Công ty Liên doanh Dịch vụ Container</i>		
<i>Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA</i>	(143.510.177.775)	(46.281.549.950)
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA</i>	-	1.726.831.906
<i>Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn</i>	3.303.579.663	817.912.755
<i>Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải</i>	8.558.080.186	1.726.831.906
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị</i>		
<i>Ngọc Viễn Đông</i>	(1.778.509.683)	1.633.213.826
- Lỗ điều chỉnh tăng thêm của kỳ trước (*)	(56.997.762.694)	-
	<b>(190.424.790.303)</b>	<b>(42.103.591.463)</b>

(\*) Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSA"), một công ty liên kết của Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của công ty này. Do vậy, khoản lỗ tăng thêm sau kiểm toán với số tiền 188.547.653.641 đồng của SSA chưa được phản ánh vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm 2016, Công ty đã hợp nhất khoản lỗ này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền là 56.997.762.694 đồng.

**17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông (Thuyết minh số 16)	300.001.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)	166.684.573.980	166.684.573.980
Công ty TNHH Lai đất Tàu biển	2.074.564.148	2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	-
	<b><u>469.880.138.128</u></b>	<b><u>169.559.138.128</u></b>

(\*) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ("CMIT") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006. Theo đó, CMIT được thành lập ngày 26 tháng 01 năm 2007 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và APM Terminals. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp 166.684.573.980 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư. Hoạt động chính của công ty này là quản lý và khai thác cảng biển.

**18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	27.788.400.000	-
Trích lập dự phòng trong năm	69.184.500.000	27.788.400.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>96.972.900.000</u></b>	<b><u>27.788.400.000</u></b>

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (*)	95.972.900.000	27.788.400.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-
	<b><u>96.972.900.000</u></b>	<b><u>27.788.400.000</u></b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH Cảng Quốc tế cái Mép phát sinh khoản lỗ lũy kế với số tiền là (3.216.949.468.019) đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, lỗ lũy kế: (2.873.992.486.093) đồng), đã vượt quá vốn chủ sở hữu của công ty này (vốn chủ sở hữu: 1.110.319.149.822 đồng). Theo đó, khoản tổn thất đầu tư tài chính cần phải lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương ứng với tổng số vốn đầu tư vào công ty này là 166.684.573.980 đồng. Tuy nhiên, khoản dự phòng vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép được lập theo hướng dẫn của Công văn số 206/BTC-TCĐN ngày 24 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa. Theo đó, nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm. Căn cứ vào kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép với số tiền là 69.184.500.000 đồng (khoản dự phòng được trích lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 27.788.400.000 đồng).

**19. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Đầu tư cổ phiếu</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	1.111.976.418	1.111.976.418
<b>b. Đầu tư bằng quỹ phúc lợi</b>		
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	780.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	2.610.820.000	2.610.820.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	620.000.000
	<b>29.880.469.741</b>	<b>30.500.469.741</b>

**20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con với tổng số tiền là 2.074.575.373 đồng khi Công ty tiến hành cổ phần hóa. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm, bắt đầu từ tháng 10 năm 2015.

**21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả người bán là bên thứ ba</b>		
Tổng công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.383.750.000	5.880.938.182
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương	-	23.879.391.016
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy - Công ty Cổ phần - Chi nhánh 01	28.221.304.631	17.490.736.034
Phải trả các đối tượng khác	38.875.572.796	28.742.339.051
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 44)</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.686.916.386	2.693.457.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	124.890.920	-
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	958.875.706
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	337.641.432	337.641.432
	<b>74.630.076.165</b>	<b>79.983.378.654</b>

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.078.656.374	80.258.721.943	76.462.155.259	12.875.223.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.676.459	19.001.121.558	7.850.997.354	12.728.800.663
Thuế thu nhập cá nhân	317.098.375	3.051.887.436	3.221.997.829	146.987.982
Tiền thuê đất và thuế đất	1.904.491.413	31.305.474.587	30.238.642.569	2.971.323.431
Khác	-	1.079.601.384	149.801.384	929.800.000
	<b>12.878.922.621</b>	<b>134.696.806.908</b>	<b>117.923.594.395</b>	<b>29.652.135.134</b>

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	18.615.268.240	-
Phải trả khác	1.915.661.585	1.091.488.608
	<b>20.530.929.825</b>	<b>1.091.488.608</b>

**24. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	545.451.309	267.519.817
Bảo hiểm xã hội	29.061.377	1.360.091.352
Bảo hiểm y tế	5.072.389	313.290.558
Bảo hiểm thất nghiệp	2.254.392	102.348.860
Phải trả về cổ phần hóa (i)	65.733.109.900	65.733.109.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.118.174.006	5.000.000
Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (ii)	216.476.435.674	-
Phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (Thuyết minh số 9)	20.000.000.000	-
Phải trả khác	9.013.624.801	91.735.101.101
	<b>317.923.183.848</b>	<b>159.516.461.588</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.691.101.520	7.295.030.246
Phải trả cho Tổng Công ty Xây dựng Số 1 ("CC1") (Thuyết minh số 8)	-	35.368.799.086
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (iii)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải trả công ty PSA Vietnam Pte. Ltd. (Thuyết minh số 9)	249.907.680.000	249.907.680.000
	<b>853.598.781.520</b>	<b>891.571.509.332</b>

(i) Phải trả về cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong.



(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng vốn của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để hỗ trợ Công ty đẩy mạnh công tác di dời Cảng Nhà Rồng-Khánh Hội cũng như hoàn thiện công tác xây dựng dự án cảng Sài Gòn Hiệp Phước theo Biên bản hợp giữa các đối tác tham gia dự án chuyển đổi công năng khu Nhà Rồng Khánh Hội của Cảng Sài Gòn ngày 24 tháng 6 năm 2013. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông.

(iii) Khoản phải trả Bộ Tài chính liên quan đến khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách phục vụ cho Dự án xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước, công ty con của Công ty. Theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước khi công tác xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Dự án đang trong quá trình xây dựng.

10-0  
HÀNH  
TY  
CHỦ  
TTE  
AM  
i ch

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Quỹ thưởng ban quản lý Công ty VND	Cổ phiếu đầu tư bằng quỹ phúc lợi VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>18.692.927.237</b>	<b>11.658.178.758</b>	<b>3.708.213.919</b>	<b>381.888.828</b>	<b>5.017.820.000</b>	<b>39.459.028.742</b>
Tặng khác	-	2.882.624.486	-	-	-	2.882.624.486
Dự phòng khoản đầu tư bằng quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(339.832.573)	-	-	(339.832.573)
Sử dụng quỹ	(6.462.530.000)	(2.853.771.114)	(42.877.028)	(221.670.000)	-	(9.580.848.142)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.230.397.237</b>	<b>11.687.032.130</b>	<b>3.325.504.318</b>	<b>160.218.828</b>	<b>4.017.820.000</b>	<b>31.420.972.513</b>

Công ty đã sử dụng một phần quỹ phúc lợi để tiến hành mua cổ phiếu, góp vốn vào các tổ chức tài chính và một số công ty cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty phát sinh khoản lỗ từ hoạt động đầu tư này và đã tiến hành trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính theo quy định. Chi tiết các khoản đầu tư bằng quỹ phúc lợi được trình bày tại Thuyết minh số 19.



**26. VAY DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng Bangkok	-	272.160.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	5.159.700.000
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	287.690.400.000	64.125.000.000
Ngân hàng Thế giới (WB) (**)	1.126.994.576	2.253.989.152
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (***)	270.638.988.492	268.334.426.039
	<b><u>559.456.383.068</u></b>	<b><u>612.033.115.191</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	<u>(79.980.536.274)</u>	<u>(55.570.064.576)</u>
	<b><u>479.475.846.794</u></b>	<b><u>556.463.050.615</u></b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	79.980.536.274	55.570.064.576
Trong năm thứ hai	78.853.541.761	80.609.956.699
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	219.460.625.283	231.979.281.368
Sau năm năm	181.161.679.750	243.873.812.548
	<b><u>559.456.383.068</u></b>	<b><u>612.033.115.191</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại phần Vay ngắn hạn)	<u>(79.980.536.274)</u>	<u>(55.570.064.576)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>479.475.846.794</u></b>	<b><u>556.463.050.615</u></b>

(\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP An Bình:

Hợp đồng vay dài hạn số 2930/15/TD/XXXV.4 ngày 07 tháng 9 năm 2015 với hạn mức 3.150.000 đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn 60 tháng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2020 với lãi suất vay là 3%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư của khoản nợ vay là 2.250.000 đô la Mỹ (tương đương 51.300.000.000 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.850.000 đô la Mỹ, tương đương 64.125.000.000 đồng).

Hợp đồng vay dài hạn số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17 tháng 6 năm 2016 với hạn mức là 11.232.000 đô la Mỹ. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2022 với lãi suất vay là 3%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, SSA Holding International Viet Nam., INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh) và hợp đồng tiền gửi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 1.000.000 đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam tương đương (Thuyết minh số 7). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ và số dư của khoản nợ vay là 10.368.000 đô la Mỹ (tương đương 236.390.400.000 đồng).

(\*\*) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định vay phụ về việc sử dụng khoản tín dụng số 3000 -VND của Hiệp Hội Phát Triển Quốc Tế ngày 10 tháng 02 năm 1998 với hạn mức 720.000 SDR. Khoản vay có thời hạn 15 năm và đáo hạn vào ngày 15 tháng 10 năm 2017. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 6,6%/ năm.

(\*\*\*) Khoản vay của Công ty với Ngân hàng Phát triển Châu Á theo Hiệp định vay về Dự án Cảng Sài Gòn giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ngày 16 tháng 6 năm 1995 với hạn mức 20.590.000 SDR. Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 01 tháng 5 năm 2027. Nợ gốc được thanh toán 2 lần/năm với lãi suất vay là 1%/ năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư của khoản nợ vay là 12.258.311 đô la Mỹ (tương đương 270.638.988.492 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 12.258.311 đô la Mỹ, tương đương 268.334.426.039 đồng).

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Năm nay	Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Số đầu năm	17.646.552.000	-
Trích lập trong năm	37.997.497.045	17.646.552.000
<i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	39.601.729.045	17.646.552.000
<i>Hoàn nhập trong năm</i>	(1.604.232.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>55.644.049.045</u></b>	<b><u>17.646.552.000</u></b>

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho người lao động làm việc tại Công ty phù hợp với Quy chế Tài chính của Công ty và các quy định hiện hành.

500-0  
NHÀ  
NG T  
HIỆM H  
OIT  
T N  
TP. H

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ tại 01/10/2015	2.162.949.610.000	(609.600.000)	-	14.084.740.765	31.456.553.567	131.755.842.067	2.339.637.146.399
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	47.879.269.146	1.424.442.571	49.303.711.717
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.825.008.870	-	-	7.825.008.870
Tặng khác	-	-	-	-	6.098.862.522	-	6.098.862.522
Tặng do hợp nhất	-	-	1.337.714.213	-	(1.060.423.878.410)	1.515.047.733	(1.057.571.116.464)
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	(23.565.273.817)	-	(23.565.273.817)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	851.679.792	(7.195.886.977)	(5.785.284.638)	(12.129.491.823)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.242.015.044)	-	(2.242.015.044)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	64.018.958.865	-	64.018.958.865
Tách Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.072.712.995)	(442.334.738)	-	(1.515.047.733)
<b>Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015 (trình bày lại)</b>	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>(609.600.000)</b>	<b>1.337.714.213</b>	<b>21.688.716.432</b>	<b>(944.415.744.886)</b>	<b>128.910.047.733</b>	<b>1.369.860.743.492</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.581.639.704	8.311.502.782	26.893.142.486
Phân bổ các quỹ	-	-	-	385.327.793	(1.675.215.318)	(1.105.107.870)	(2.394.995.395)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(2.692.692.540)	(2.692.692.540)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	-	-	-	(502.739.543)	-	(502.739.543)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã ghi nhận năm trước	-	-	(1.337.714.213)	-	1.337.714.213	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(466.010.130)	(6.389.746)	(472.399.876)
<b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>	<b>2.162.949.610.000</b>	<b>(609.600.000)</b>	<b>-</b>	<b>22.074.044.225</b>	<b>(927.140.355.960)</b>	<b>133.417.360.359</b>	<b>1.390.691.058.624</b>



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	216.294.961	216.294.961

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán tại Công ty như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	<u>VND</u>	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.415.649.060.000	65,45%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	196.166.270.000	9,07%
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	160.900.000.000	7,44%
Công ty TNHH Motor NA Việt Nam	282.703.200.000	13,07%
Cổ đông khác	107.531.080.000	4,97%
	<b><u>2.162.949.610.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2016, hai cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc thoái vốn của hai cổ đông này tại Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, việc thoái vốn này vẫn chưa hoàn tất.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính có liên quan.

**30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Thương mại Dịch vụ VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND
<b>Số cuối năm và số đầu năm</b>					
Vốn điều lệ của công ty con	850.000.000.000	14.907.000.000	19.980.000.000	32.800.000.000	40.500.000.000
Trong đó:					
- Vốn của Công ty mẹ	769.560.000.000	11.027.000.000	12.649.000.000	16.728.000.000	20.828.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	<u>80.440.000.000</u>	<u>3.880.000.000</u>	<u>7.331.000.000</u>	<u>16.072.000.000</u>	<u>19.672.000.000</u>
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b><u>9,46%</u></b>	<b><u>26,03%</u></b>	<b><u>36,69%</u></b>	<b><u>49,00%</u></b>	<b><u>48,57%</u></b>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Công ty Hiệp Phước VND	Công ty Logistic VND	Công ty Thương mại Dịch vụ VND	Công ty Vận tải VND	Công ty Xếp dỡ VND	Tổng VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>						
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	31.928.757	176.718.862	49.016.811	815.048.565	1.072.712.995
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>153.950.515</u>	<u>(472.059.192)</u>	<u>607.418.780</u>	<u>6.015.636</u>	<u>147.008.999</u>	<u>442.334.738</u>
	<b><u>80.593.950.515</u></b>	<b><u>3.439.869.565</u></b>	<b><u>8.115.137.642</u></b>	<b><u>16.127.032.447</u></b>	<b><u>20.634.057.564</u></b>	<b><u>128.910.047.733</u></b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>						
Vốn của cổ đông không kiểm soát	80.440.000.000	3.880.000.000	7.331.000.000	16.072.000.000	19.672.000.000	127.395.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	31.928.757	222.317.608	105.660.615	1.048.964.269	1.408.871.249
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	<u>88.557.211</u>	<u>(469.039.412)</u>	<u>45.187.426</u>	<u>6.015.636</u>	<u>4.942.768.249</u>	<u>4.613.489.110</u>
	<b><u>80.528.557.211</u></b>	<b><u>3.442.889.345</u></b>	<b><u>7.598.505.034</u></b>	<b><u>16.183.676.251</u></b>	<b><u>25.663.732.518</u></b>	<b><u>133.417.360.359</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN/HN**

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/kỳ:

	Công ty Hiệp Phước <u>VND</u>	Công ty Logistic <u>VND</u>	Công ty Thương mại Dịch vụ <u>VND</u>	Công ty Vận tải <u>VND</u>	Công ty Xếp dỡ <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015</b>						
Lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ	(191.799.822)	62.781.172	782.092.709	1.046.984.859	1.289.422.482	2.989.481.400
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(18.144.263)</u>	<u>16.341.939</u>	<u>286.949.815</u>	<u>513.022.581</u>	<u>626.272.500</u>	<u>1.424.442.571</u>
<b>Năm nay</b>						
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(691.261.138)	36.148.779	2.485.622.553	3.280.855.186	12.040.133.011	17.151.498.391
Lợi nhuận/ (lỗ) của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(65.393.304)</u>	<u>9.409.527</u>	<u>911.974.915</u>	<u>1.607.619.041</u>	<u>5.847.892.603</u>	<u>8.311.502.782</u>



**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.818.241.959	2.818.241.959
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	99.755.430	98.855.430
Ngoại tệ (USD)	168.537	307.185

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty, do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**33. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	1.140.719.300.945	326.133.828.435
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	37.904.660.418	8.570.551.644
Doanh thu từ hoạt động khác	23.394.393.347	446.189.771
	<b>1.202.018.354.710</b>	<b>335.150.569.850</b>

**34. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	659.997.357.623	171.530.639.279
Giá vốn của hoạt động xây lắp	35.417.875.312	8.095.707.100
Giá vốn của hoạt động khác	2.351.811.971	236.546.203
	<b>697.767.044.906</b>	<b>179.862.892.582</b>

**35. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.186.630.786	24.495.129.478
Chi phí nhân công	360.351.181.711	116.072.014.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.336.876.184	22.114.977.876
Chi phí dự phòng	52.146.120.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.928.988.307	31.294.258.551
Chi phí khác bằng tiền	111.865.059.490	30.759.186.015
	<b>1.034.814.857.228</b>	<b>224.735.566.554</b>

**36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.500.000	-
Lãi tiền gửi	13.637.967.002	2.969.709.839
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.567.939.408	87.953.337
	<b>16.363.406.410</b>	<b>3.057.663.176</b>

**37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	13.831.450.074	4.515.318.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.249.489.051	88.784.895
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	68.184.500.000	27.788.400.000
	<b>90.265.439.125</b>	<b>32.392.503.825</b>

**38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên	147.481.088.384	24.005.773.165
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.338.190.325	-
Chi phí khấu hao	5.662.283.059	-
Chi phí dự phòng	52.277.761.078	4.950.852.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.218.666.016	-
Chi phí khác	26.151.080.799	15.864.184.277
Lợi thế thương mại phân bổ	207.457.537	51.864.385
	<b>244.336.527.198</b>	<b>44.872.673.972</b>

**39. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.623.030.305	-
Tiền thuê đất năm 2011, 2013 và 2014 được miễn giảm	-	19.920.379.255
Thu nhập từ bán quyền góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	75.000.000.000	-
Thu nhập khác	10.324.196.480	5.948.896.248
	<b>88.947.226.785</b>	<b>25.869.275.503</b>



**40. CHI PHÍ/(THU NHẬP) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ	19.001.121.558	6.064.538.414
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*)	-	(8.910.055.236)
<b>Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>19.001.121.558</u></b>	<b><u>(2.845.516.822)</u></b>

(\*) Đây là khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ năm 2011 - năm 2013 theo Quyết định số 3348/QĐ-CT ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý thuế đối với Công ty TNHH Cảng Sài Gòn qua thanh tra và Công ty đã ghi nhận khoản truy thu thuế này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (giai đoạn trước cổ phần hóa). Căn cứ vào kết quả làm việc giữa Công ty, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Cục thuế ngày 24 tháng 12 năm 2015, Công ty không bị truy thu thuế thu nhập cho giai đoạn từ năm 2011 - năm 2013 theo như Quyết định xử phạt 3348/QĐ-CT đề cập ở trên. Đồng thời, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty TNHH Cảng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần, do đó, Công ty quyết định ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 (giai đoạn trước cổ phần hóa).

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (gọi tắt là "cổ phần hóa"), Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 trước khi Công ty cổ phần hóa chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn nhà nước và quyết toán thuế, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.070.821.589	64.062.550.934
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	199.506.760.442	78.600.058.697
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính</i>	<i>198.008.645.223</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>157.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	<i>1.340.615.219</i>	<i>-</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	214.230.607.009	42.103.591.463
<i>Lỗi từ liên doanh</i>	<i>190.424.790.303</i>	<i>42.103.591.463</i>
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ, phạt vi phạm hành chính và thuế</i>	<i>2.151.501</i>	<i>-</i>
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>207.457.537</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>23.596.207.668</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b><u>94.794.668.156</u></b>	<b><u>27.566.083.700</u></b>
Thuế suất thông thường	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b><u>19.001.121.558</u></b>	<b><u>6.064.538.414</u></b>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	39.601.729.045	17.646.552.000
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.820.939.500)	(42.195.961)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.604.232.000)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b><u>34.176.557.545</u></b>	<b><u>17.604.356.039</u></b>

**41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Lợi nhuận trong năm	26.893.142.486	49.303.711.717
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	18.581.639.704	47.879.269.146
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.581.639.704</b>	<b>47.879.269.146</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	216.294.961	216.294.961
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>86</u></b>	<b><u>221</u></b>

(\* ) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	<u>15.940.909.091</u>	<u>3.795.454.545</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	15.940.909.091	-
Trên 1 năm đến 5 năm	<u>58.435.442.092</u>	-
	<b><u>74.376.351.183</u></b>	<b><u>-</u></b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả của Công ty cho Công ty TNHH Một Thành viên Thép Miền Nam về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 08 năm 2021.



**43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày ở Thuyết minh số 26 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ Đầu tư phát triển, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	559.456.383.068	612.033.115.191
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	175.480.553.254	193.893.219.947
Nợ thuần	383.975.829.814	418.139.895.244
Vốn chủ sở hữu	1.390.691.058.624	1.369.860.743.492
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,28</u></b>	<b><u>0,31</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số</b>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.480.553.254	193.893.219.947
Đầu tư tài chính	663.377.568.969	224.771.207.869
Phải thu khách hàng	194.723.544.431	165.808.423.344
Phải thu khác	314.435.884.415	324.625.924.010
	<b><u>1.348.017.551.069</u></b>	<b><u>909.098.775.170</u></b>
Các khoản vay	559.456.383.068	612.033.115.191
Phải trả người bán	74.630.076.165	79.983.378.654
Chi phí phải trả	20.530.929.825	1.091.488.608
Phải trả khác	1.170.940.125.901	1.049.044.720.333
	<b><u>1.825.557.514.959</u></b>	<b><u>1.742.152.702.786</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	<u>266.113.605.538</u>	<u>257.207.993.751</u>	<u>808.237.068.492</u>	<u>859.686.806.039</u>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 16.263.703.889 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.074.364.369 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau với tình hình tài chính tốt.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.480.553.254	-	175.480.553.254
Đầu tư tài chính	260.589.861.100	402.787.707.869	663.377.568.969
Phải thu khách hàng	194.723.544.431	-	194.723.544.431
Phải thu khác	63.826.131.929	250.609.752.486	314.435.884.415
	<b>694.620.090.714</b>	<b>653.397.460.355</b>	<b>1.348.017.551.069</b>
Các khoản vay	79.980.536.274	479.475.846.794	559.456.383.068
Phải trả người bán	74.630.076.165	-	74.630.076.165
Chi phí phải trả	20.530.929.825	-	20.530.929.825
Phải trả khác	317.341.344.381	853.598.781.520	1.170.940.125.901
	<b>492.482.886.645</b>	<b>1.333.074.628.314</b>	<b>1.825.557.514.959</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>202.137.204.069</b>	<b>(679.677.167.959)</b>	<b>(477.539.963.890)</b>
<b>31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.893.219.947	-	193.893.219.947
Đầu tư tài chính	52.500.000.000	172.271.207.869	224.771.207.869
Phải thu khách hàng	124.225.565.504	41.582.857.840	165.808.423.344
Phải thu khác	39.118.944.924	285.506.979.086	324.625.924.010
	<b>409.737.730.375</b>	<b>499.361.044.795</b>	<b>909.098.775.170</b>
Các khoản vay	55.570.064.576	556.463.050.615	612.033.115.191
Phải trả người bán	79.983.378.654	-	79.983.378.654
Chi phí phải trả	1.091.488.608	-	1.091.488.608
Phải trả khác	157.473.211.001	891.571.509.332	1.049.044.720.333
	<b>294.118.142.839</b>	<b>1.448.034.559.947</b>	<b>1.742.152.702.786</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>115.619.587.536</b>	<b>(948.673.515.152)</b>	<b>(833.053.927.616)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên doanh
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên doanh

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	149.107.093	-
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	70.431.043.854	35.277.625.908
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	465.832.408	115.728.284
	<b>71.045.983.355</b>	<b>35.393.354.192</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	18.002.112.035	3.971.518.909
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	1.154.735.218	2.312.077.990
	<b>19.156.847.253</b>	<b>6.283.596.899</b>
<b>Thu nhập cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	2.817.360.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.814.466.861	-
	<b>4.631.826.861</b>	<b>-</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm/kỳ như sau:

	Năm nay	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lương và các khoản thu nhập khác	5.202.200.000	1.218.420.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	42.237.155	43.714.175
Công ty Cổ phần Cảng Tổng Hợp Thị Vải	-	6.396.443
	<b>42.237.155</b>	<b>50.110.618</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	20.000.000.000	35.368.799.086
	<b>269.907.680.000</b>	<b>285.276.479.086</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	2.686.916.386	2.693.457.233
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	958.875.706
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	337.641.432	337.641.432
	<b>3.024.557.818</b>	<b>3.989.974.371</b>
<b>Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000





**45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác trong năm không bao gồm 77.474.148.240 đồng, là số tiền góp vốn đầu tư trong năm đã được căn trừ với các khoản phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



**Hoàng Đình Phi**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Võ Hoàng Giang**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

